

Biểu số 07. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 157 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12))	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	536,85	67,23	33,84	26,11	24,00	120,82	38,42	15,16	211,27
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,36	0,17	0,00	3,99		0,16	0,29	3,45	6,30
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	144,75	3,23	7,97	6,97	0,66	79,92	19,49	1,47	25,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	339,25	63,83	24,14	15,15	23,34	40,62	17,59	8,60	145,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,27		0,50						6,77
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27,28					0,12	1,05	0,10	26,01
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	0,00								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,77		1,23					1,54	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	0,00								
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	0,00								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,17								1,17
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,30	0,00	0,00	0,00	0,04	0,00	1,26	0,00	0,00
	Trong đó:										
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	1,30				0,04		1,26		
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NKR	0,00								

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NKR	0,00								
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NKR	0,00								
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT									
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		76,67	51,31	3,54	1,52	6,60	2,19	2,01	6,00	3,50
	<i>Trong đó:</i>										
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	73,55	48,54	3,54	1,52	6,60	2,19	2,01	5,65	3,50
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,12	2,77						0,35	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,00								
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,00								
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,00								